



bàn jué sài
半决赛

noun · semifinals

Example Sentences

tā men jìn rù le bàn jué sài
他们进入了半决赛。

They entered the semifinals.

bàn jué sài zài míng tiān xià wǔ jǔ xíng
半决赛在明天下午举行。

The semifinal will be held tomorrow afternoon.

tā zài bàn jué sài zhōng biǎo xiàn fēi cháng chū sè
他在半决赛中表现出色。

He performed very well in the semifinal.

Trace each character, then write the word on your own.

半	半	半	半	半	半	半	半				
决	决	决	决	决	决	决	决	决			
赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛
赛	赛	赛	赛	赛	赛						